



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẶC VÀ KHOÁNG SẢN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẶC VÀ KHOÁNG SẢN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hùng Thuận

Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Quốc Lập

Thành viên

Ông Lê Phương Châm

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quốc Lập

Tổng Giám đốc

Ông Lê Phương Châm

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thanh Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Quốc Hậu

Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Quốc Lập
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Số: 42/2020/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27/03/2020, từ trang 06 đến trang 27 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Dương Tùng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT –
CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3514-2020-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.155.629.243	77.388.771.234
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.783.283.983	9.317.443.444
1. Tiền	111	5	3.783.283.983	9.317.443.444
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.536.392.308	60.686.177.710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.809.435.452	48.122.908.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		540.017.100	1.010.017.100
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.186.939.756	11.553.252.470
IV- Hàng tồn kho	140		12.757.378.582	7.306.883.581
1. Hàng tồn kho	141	8	12.757.378.582	7.306.883.581
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		78.574.370	78.266.499
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.574.370	78.266.499
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.855.475.318	6.367.223.204
II- Tài sản cố định	220		3.415.661.192	5.562.900.693
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.415.661.192	5.562.900.693
- Nguyên giá	222		36.174.503.199	36.131.321.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.758.842.007)	(30.568.420.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		843.229.870	843.229.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(843.229.870)	(843.229.870)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		439.814.126	804.322.511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	439.814.126	804.322.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		64.011.104.561	83.755.994.438

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		39.994.104.561	59.738.994.438
I- Nợ ngắn hạn	310		39.678.104.561	59.738.994.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	244.798.000	3.773.786.432
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.119.047.903	10.291.548.201
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.127.498.027	5.892.787.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	44.288.014	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.1	25.486.915.839	31.378.021.812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	6.367.305.972	8.114.600.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288.250.806	288.250.806
II- Nợ dài hạn	330		316.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15.2	316.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.017.000.000	24.017.000.000
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	24.017.000.000	24.017.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.800.000.000	23.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.800.000.000	23.800.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217.000.000	217.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		64.011.104.561	83.755.994.438


Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





 Vũ Quốc Lập

Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	40.694.026.305	66.520.021.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	40.694.026.305	66.520.021.702
4. Giá vốn hàng bán	11	19	31.952.317.111	52.611.133.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.741.709.194	13.908.888.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	8.570.633	16.670.509
7. Chi phí tài chính	22	21	586.681.425	655.482.684
Trong đó: chi phí lãi vay	23		586.681.425	655.482.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.627.521.083	10.979.206.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		536.077.319	2.290.870.121
11. Thu nhập khác	31	23	908.000	-
12. Chi phí khác	32	23	25.235.830	90.522.350
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	(24.327.830)	(90.522.350)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		511.749.489	2.200.347.771
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	107.397.064	458.174.024
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		404.352.425	1.742.173.747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	170	681

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		511.749.489	2.200.347.771
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.190.421.319	2.646.654.264
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.570.633)	(16.670.509)
- Chi phí lãi vay	06		586.681.425	655.482.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.280.281.600	5.485.814.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.149.477.531	22.366.010.907
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.450.495.001)	972.540.576
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.054.881.146)	(19.766.811.971)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		364.508.385	171.550.630
- Tiền lãi vay đã trả	14		(542.393.411)	(655.482.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(498.752.206)	(556.177.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	298.408.164
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(262.218.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.752.254.248)	8.053.634.004
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(43.181.818)	(50.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.570.633	16.670.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.611.185)	(33.329.491)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.952.705.972	5.900.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.700.000.000)	(7.250.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.747.294.028)	(1.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.534.159.461)	6.670.304.513
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.317.443.444	2.647.138.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	3.783.283.983	9.317.443.444

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Liên đoàn Trắc địa Địa hình thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, là Công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ ngày 28/09/2010, Công ty Đo đạc và Khoáng sản chuyển thành Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản theo Quyết định số 275/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ nhất ngày 02/11/2010 thì vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản là: 31.500.000.000 VND (Ba mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 26/04/2016, Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ ba ngày 26/04/2016 với số vốn điều lệ là 23.800.000.000 VND (Hai mươi ba tỷ tám trăm triệu đồng) tương đương 2.380.000 cổ phần.

Ngày 05/01/2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (thị trường Upcom) với mã chứng khoán là SUM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 80 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đo đạc và khoáng sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khảo sát đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thăm dò địa chất, khoáng sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

- Tư vấn giám sát các hoạt động về đo đạc bản đồ, địa chất, khoáng sản;
- Điều tra, đánh giá, tìm kiếm, thăm dò địa chất, khoáng sản, nguồn nước; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao nhà nước, lưới địa chính các cấp hạng;
- Đo vẽ, thành lập và hiệu chỉnh bản đồ địa hình, bản đồ độ sâu, đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;
- Đo đạc công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy, các công trình trên biển;
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành;
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai; lập quy hoạch khai thác khoáng sản;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho ngành tài nguyên môi trường và một số ngành nghề khác; kinh doanh, kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực: Đo đạc bản đồ, địa chất, khoáng sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Đo đạc các thông số môi trường; thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường; lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, tư vấn, thẩm định, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;
- Kinh doanh du lịch lữ hành trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực: Đo đạc, bản đồ, địa chất, khoáng sản, quản lý đất đai;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Công ty kinh doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có sự kiện nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp*****Các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:***

Các đơn vị hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty):

- Xí nghiệp Khảo sát và thăm dò Địa chất
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 1
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 2
- Xí nghiệp Phát triển Công nghệ tài nguyên môi trường và Đo đạc Biển
- Xí nghiệp Dịch vụ Khoáng sản và Du lịch
- Trung tâm Kỹ thuật công nghệ Tài nguyên Môi trường

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi căn cứ theo tình hình thực tế có thể thu hồi của từng khoản nợ và theo mức trích lập dự phòng của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi đảm bảo các điều kiện phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, cam kết nợ, bản thanh lý hợp đồng (nếu có), đối chiếu công nợ (trong trường hợp không có đối chiếu công nợ thì phải có văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát), bảng kê công nợ và các chứng từ khác theo quy định tại Thông tư 48/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài ra, đối với các khoản phải thu đối tượng là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, Công ty không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi ngân sách nhà nước chưa sắp xếp được nguồn để thanh toán.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến giá thành các hợp đồng cung cấp dịch vụ thiết kế đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính... Trong đó chi phí sản xuất chung của các Xí nghiệp, Trung tâm được phân bổ theo tỷ lệ phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các đội. Chi phí sản xuất chung của Văn phòng Công ty được phân bổ theo tỷ lệ phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các Xí nghiệp, Trung tâm và các đội trực thuộc Văn phòng Công ty.

4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

4.6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm ứng dụng. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các tài sản cố định vô hình trên đã hết khấu hao.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ xuất dùng.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Các khoản phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các khoản phải trả khác ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả cuối kỳ của Công ty là chi phí lãi vay phải trả.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành được xác nhận của bên chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13. Giá vốn

Giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong năm là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin về bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 6, 18 và 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.078.904.499	770.303.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.704.379.484	8.547.139.617
Cộng	3.783.283.983	9.317.443.444

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Ngắn hạn	35.809.435.452	48.122.908.140	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.949.546.682	14.804.579.946	
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An	3.711.704.590	8.100.269.790	
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn	7.058.632.315	4.818.102.548	
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông	4.179.209.777	1.886.207.608	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.859.888.770	33.318.328.194	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	601.470.161	229.210.331
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	601.470.161	229.210.331

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.186.939.756	-	11.553.252.470	-
Ký cược, ký quỹ	185.693.350	-	593.905.350	-
Phải thu khác	1.223.058.879	-	661.918.960	-
Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên	546.937.919	-	469.788.000	-
Công ty Cổ phần Tài nguyên Môi trường Biển	192.130.960	-	192.130.960	-
Bộ Tài nguyên Môi trường	483.990.000	-	-	-
Tạm ứng	5.778.187.527	-	10.297.428.160	-
Ông Phương Văn Tiến	1.461.419.774	-	3.385.800.009	-
Ông Trần Thế Phương	1.021.636.005	-	1.228.387.468	-
Các đối tượng khác	3.295.131.748	-	5.893.240.683	-

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	103.878.720	-	46.501.777	-
Công cụ, dụng cụ	3.219.999	-	3.219.999	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.650.279.863	-	7.257.161.805	-
Cộng	12.757.378.582	-	7.306.883.581	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	439.814.126	804.322.511
Lợi thế kinh doanh	199.999.919	399.999.919
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	239.814.207	404.322.592

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	24.766.849.900	6.909.716.471	4.454.755.010	36.131.321.381
Tăng trong năm	-	43.181.818	-	43.181.818
Mua sắm	-	43.181.818	-	43.181.818
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	24.766.849.900	6.952.898.289	4.454.755.010	36.174.503.199
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	21.362.503.146	4.901.581.533	4.304.336.009	30.568.420.688
Tăng trong năm	1.459.005.756	648.492.586	82.922.977	2.190.421.319
Khấu hao trong năm	1.459.005.756	648.492.586	82.922.977	2.190.421.319
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	22.821.508.902	5.550.074.119	4.387.258.986	32.758.842.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	3.404.346.754	2.008.134.938	150.419.001	5.562.900.693
Số cuối năm	1.945.340.998	1.402.824.170	67.496.024	3.415.661.192

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 7.398.900.563 VND (tại ngày 31/12/2018: 843.229.870 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu năm	843.229.870	843.229.870	-
Số cuối năm	843.229.870	843.229.870	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 7.398.900.563 VND (tại ngày 31/12/2018: 843.229.870 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	244.798.000	3.773.786.432
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	236.577.000	3.300.757.932
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn dịch vụ đo đạc và bản đồ Đại Nam</i>	-	1.454.818.000
<i>Công ty TNHH Công nghệ máy Đại Phát</i>	-	429.660.000
<i>Liên đoàn Bản đồ địa chất Miền Bắc</i>	-	482.384.048
<i>Trung tâm nghiên cứu địa Kỹ thuật</i>	-	933.895.884
<i>Công ty TNHH thương mại và Dịch vụ Thanh Xuân</i>	236.577.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.221.000	473.028.500

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.361.531.944	3.549.489.594	5.874.899.405	3.036.122.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	448.752.206	107.397.064	498.752.206	57.397.064
Thuế thu nhập cá nhân	82.503.037	55.502.780	107.176.987	33.978.830
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.853.457.505	1.853.457.505	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	5.892.787.187	5.574.846.943	8.343.286.103	3.127.498.027

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	44.288.014	-
Chi phí phải trả về lãi vay	44.288.014	-

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
15.1 Ngắn hạn	25.486.915.839	31.378.021.812
Cổ tức phải trả	404.352.425	1.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.082.563.414	29.878.021.812
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ tin học và trắc địa Bình Minh</i>	-	400.000.000
<i>Phải trả các đội thi công</i>	24.491.818.658	28.654.590.690
- <i>Đội thi công của Ông Hán Ngọc Phú</i>	30.000.000	2.136.653.256
- <i>Đội thi công của Ông Nguyễn Hữu Thường</i>	192.570.661	1.118.079.025
- <i>Đội thi công của Ông Nguyễn Văn Duyệt</i>	907.822.364	2.593.725.045
- <i>Đội thi công của Ông Phương Văn Tiến</i>	3.771.282.941	3.480.531.564
- <i>Đội thi công của Ông Phan Thanh Thủy</i>	2.889.286.000	3.404.179.924
- <i>Các đội thi công khác</i>	16.700.856.692	15.921.421.876
<i>Quỹ tương trợ (*)</i>	575.931.361	492.617.727
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	14.813.395	330.813.395
(*) Quỹ tương trợ là quỹ được lập ra để hỗ trợ kinh tế cho người lao động khi gặp khó khăn.		
15.2 Dài hạn	316.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	316.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẠC VÀ KHOÁNG SẢN
Số 80 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	6.367.305.972	8.114.600.000
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>2.502.705.972</i>	<i>4.900.000.000</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	2.502.705.972	4.900.000.000
<i>Vay cá nhân</i>	<i>3.864.600.000</i>	<i>3.214.600.000</i>
Ông Vũ Minh Đức	400.000.000	400.000.000
Bà Phạm Thị Lan	1.352.320.000	1.352.320.000
Bà Vũ Thị Thảo	362.280.000	862.280.000
Ông Hà Bá Thuận	300.000.000	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	-	300.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	1.000.000.000	-
Ông Phạm Quốc Duy	450.000.000	-

Biến động các khoản vay:

	Số cuối năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn					Số đầu năm
<i>Vay ngân hàng</i>					Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	2.502.705.972	2.502.705.972	3.502.705.972	5.900.000.000	4.900.000.000
	1.502.705.972	1.502.705.972	1.502.705.972	4.900.000.000	4.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	-
<i>Vay cá nhân (3)</i>					
Các cá nhân	3.864.600.000	3.864.600.000	2.450.000.000	1.800.000.000	3.214.600.000
	3.864.600.000	3.864.600.000	2.450.000.000	1.800.000.000	3.214.600.000
Cộng	6.367.305.972	6.367.305.972	5.952.705.972	7.700.000.000	8.114.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại ngày 31/12/2019:

(1) Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 477/2019-HĐCVHM/NHCT124-DDKS ký ngày 15/07/2019:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 15/07/2019 đến hết ngày 15/07/2020;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn cho vay: tối đa không quá 12 tháng trên một Giấy Nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất ghi trên từng Giấy Nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
- Tài sản bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 616/2016/HĐTCĐS/NHCT124-DDKS ngày 21/11/2016; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 615/2016/HĐTCĐS/NHCT124-DDKS ngày 21/11/2016; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 613/2016/HĐTCQTS/NHCT124-DDKS ngày 21/11/2016; Hợp đồng thế chấp động sản số 614/2016/HĐTCĐS/NHCT124-DDKS ngày 21/12/2016; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 292/2017-HĐTCQTS-NHCT124-DDKS ngày 31/08/2017 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 289/2018/HĐĐ/NHCT124-DDKS ngày 26/04/2018.

(2) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (MB) theo hợp đồng cấp tín dụng số 21251.19.051.3031846.TD ngày 14/06/2019:

- Hạn mức tín dụng 1: 17.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 29/05/2020.
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh khảo sát, thiết kế, lập bản đồ địa chất của khách hàng;
- Thời hạn tối đa của các Khoản tín dụng trong hạn mức cho vay: không vượt quá tối đa 12 tháng/ khế ước;
- Lãi suất: theo văn bản nhận nợ của khách hàng và MB;
- Kỳ tính lãi: Kỳ tính lãi đầu tiên của một khoản tín dụng được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa MB và Khách hàng. Mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên của khoản tín dụng bắt đầu vào ngày 20 của tháng dương lịch cuối cùng của kỳ tính lãi liền trước của Khoản tín dụng đó.
- Tài sản bảo đảm: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng đặt hàng số 59/2018/HĐĐH ngày 11/10/2018 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên và Khách hàng; Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng dịch vụ phi tư vấn số 02/2018/HĐKT ngày 22/11/2018 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Khách hàng.
- (3) Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay (từ 0,5%/tháng đến 0,75%/tháng) nhưng không vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2018	23.800.000.000	157.000.000	-	23.957.000.000
Lãi trong năm	-	-	1.742.173.747	1.742.173.747
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	60.000.000	(1.725.221.789)	(1.665.221.789)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo biên bản kiểm tra thuế ngày 20/07/2018	-	-	(16.951.958)	(16.951.958)
Tại ngày 31/12/2018	23.800.000.000	217.000.000	-	24.017.000.000
Tại ngày 01/01/2019	23.800.000.000	217.000.000	-	24.017.000.000
Lãi trong năm	-	-	404.352.425	404.352.425
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	(404.352.425)	(404.352.425)
Tại ngày 31/12/2019	23.800.000.000	217.000.000	-	24.017.000.000

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phần	Số lượng cổ phần
	VND	VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	1.543.100	1.543.100
Các cổ đông khác	836.900	836.900
	2.380.000	2.380.000
		15.431.000.000
		8.369.000.000
		23.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	23.800.000.000	23.800.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>23.800.000.000</u>	<u>23.800.000.000</u>
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	404.352.425	1.742.173.747
Lợi nhuận tăng trong năm	404.352.425	1.742.173.747
Giảm trong năm	(404.352.425)	(1.742.173.747)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)	(404.352.425)	(1.725.221.789)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(122.021.789)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	(60.000.000)
<i>Thù lao Hội đồng quản trị năm 2017 và năm 2018</i>	-	(43.200.000)
<i>Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành</i>	-	-
<i>Tạm ứng cổ tức</i>	(404.352.425)	(1.500.000.000)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo biên bản kiểm tra thuế ngày 20/07/2018	-	(16.951.958)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 23/03/2020 của Hội đồng quản trị.

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
c. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.380.000	2.380.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.380.000	2.380.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.694.026.305	66.520.021.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.694.026.305	66.520.021.702
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.694.026.305	66.520.021.702
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>Mối quan hệ Công ty mẹ</i> 547.336.546	-
<i>Xí nghiệp Tài nguyên Môi trường 2</i>	<i>Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</i> -	507.525.455

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.952.317.111	52.611.133.199
Cộng	31.952.317.111	52.611.133.199

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	8.570.633	16.670.509
Cộng	8.570.633	16.670.509

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	586.681.425	655.482.684
Cộng	586.681.425	655.482.684

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.627.521.083	10.979.206.207
Chi phí nhân viên quản lý	2.774.079.164	3.706.893.696
Tiền thuế đất	1.705.415.626	1.511.945.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.149.155.533	1.365.902.856
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.998.870.760	4.394.464.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	908.000	-
Thu nhập khác	908.000	-
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	25.235.830	90.237.378
Các khoản phạt khác	-	284.972
Chi phí khác	25.235.830	90.522.350
Lợi nhuận khác	(24.327.830)	(90.522.350)

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.997.048.728	9.481.051.508
Chi phí nhân công	27.188.680.606	37.967.481.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.157.871.319	2.624.267.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.166.642.189	5.750.137.910
Chi phí khác	6.570.001.424	6.796.158.435
Cộng	45.080.244.266	62.619.096.577

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	511.749.489	2.200.347.771
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	25.235.830	90.522.350
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	25.235.830	90.237.378
Chi phí không được trừ khác	-	284.972
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	536.985.319	2.290.870.121
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	107.397.064	458.174.024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(7)	107.397.064	458.174.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	404.352.425	1.742.173.747
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	122.021.789
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành</i>	-	122.021.789
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	404.352.425	1.620.151.958
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.380.000	2.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	170	681

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	3.783.283.983	9.317.443.444
Phải thu của khách hàng	35.809.435.452	48.122.908.140
Phải thu khác	1.408.752.229	1.255.824.310
Cộng	41.001.471.664	58.696.175.894
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	244.798.000	3.773.786.432
Chi phí phải trả	44.288.014	-
Phải trả khác	25.802.915.839	31.378.021.812
Vay và nợ thuê tài chính	6.367.305.972	8.114.600.000
Cộng	32.459.307.825	43.266.408.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

28 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao Hội đồng quản trị	12.000.000	132.480.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng	414.512.600	712.030.200
Cộng	426.512.600	844.510.200

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập